

Name: .....

Grammar: .....

Class: S2...

Listening: .....

Tel: 034 200 9294

Mini Test: .....

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày..../....



Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày..../....

## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 2 - Good neighbours – Grammar Revision

#### A. Extra vocabulary (*Từ vựng mở rộng*)

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	<b>clean</b> (v)	lau dọn, làm sạch	8	<b>weekends</b> (n)	cuối tuần
2	<b>tablet</b> (n)	máy tính bảng	9	<b>armchair</b> (n)	ghế bàn
3	<b>meatball</b> (n)	thịt viên	10	<b>radio</b> (n)	đài ra-đi-ô
4	<b>people</b> (n)	người	11	<b>example</b> (n)	ví dụ
5	<b>delicious</b> (adj)	ngon	12	<b>grow up</b> (v)	lớn lên
6	<b>mistake</b> (n)	lỗi sai	13	<b>race</b> (n)	cuộc đua
7	<b>bark</b> (v)	sủa	14	<b>stranger</b> (n)	người lạ

Note: v = verb: động từ; n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ

#### B. Homework

##### I. Choose the correct answer to fill in the blank (*Con hãy chọn từ chính xác để điền vào chỗ trống*)

0. Every Saturday, I (clean) / cleans \_\_\_\_\_ the house with my family.
1. On weekends, we usually (have / has) \_\_\_\_\_ a family dinner.
2. She often (sits / sit) \_\_\_\_\_ in her armchair to read a book.
3. She likes pasta but I (doesn't like / don't like) \_\_\_\_\_ pasta.
4. He (listens / listen) \_\_\_\_\_ to the radio every night.
5. She (doesn't wants / doesn't want) \_\_\_\_\_ to visit her grandparents on Saturdays.

##### II. Complete the sentences using the correct ordinal number from the brackets (*Điền vào chỗ trống số thứ tự của từ trong ngoặc*)

0. It's the tenth time you make this mistake. (10th)
1. My birthday is on the \_\_\_\_\_ of June. (3rd)
2. She finished \_\_\_\_\_ in the race. (5th)
3. The \_\_\_\_\_ book on the shelf is the newest. (7th)
4. He is the \_\_\_\_\_ student in the class. (1st)
5. We will meet on the \_\_\_\_\_ day of the week. (6th)

### III. Read and answer the following questions (Đọc và trả lời các câu hỏi dưới đây)

0. When is your teacher's birthday? My teacher's birthday is on December 5th.

1. When is your birthday? \_\_\_\_\_

2. When is your mom's birthday? \_\_\_\_\_

3. When is your dad's birthday? \_\_\_\_\_

4. When is your sibling's birthday? \_\_\_\_\_

5. When is your best friend's birthday? \_\_\_\_\_

### IV. Unscramble the sentence (Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh)

0. at / school / every / day. / I / study

I study at school every day. \_\_\_\_\_

1. strangers. / The / barks / loudly / at / dogs

\_\_\_\_\_  
2. My / plays / the guitar / brother / every / weekend.

\_\_\_\_\_  
3. is/ birthday? / your / When

\_\_\_\_\_  
4. like / to / We / movies. / watch / action

\_\_\_\_\_  
5. The / opens / at / library / 10 / AM.

### V. Choose the suitable word to fill in the blank (Con hãy chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống tương ứng)

There are many people with different jobs. For example, the teachers \_\_\_\_\_(0) students at school and the nurses \_\_\_\_\_(1) people in the hospital. My mom is a baker. She \_\_\_\_\_(2) the most delicious cake and bread. My dad is a police officer. He \_\_\_\_\_(3) in a police station. He \_\_\_\_\_(4) people doing bad things. I am a student. When I grow up, I \_\_\_\_\_(5) to be a painter.

0. A. <u>teach</u>	B. <u>teaches</u>
1. A. <u>help</u>	B. <u>helps</u>
2. A. <u>bake</u>	B. <u>bakes</u>
3. A. <u>work</u>	B. <u>works</u>
4. A. <u>doesn't like</u>	B. <u>doesn't likes</u>
5. A. <u>want</u>	B. <u>wants</u>

Các con nghe bài ở link này: [https://drive.google.com/file/d/1DY-1mzXJONse-sIqEDGYfg3BV8om\\_Ac1/view?usp=drive\\_link](https://drive.google.com/file/d/1DY-1mzXJONse-sIqEDGYfg3BV8om_Ac1/view?usp=drive_link)

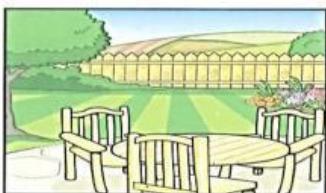
**Part 3**  
– 5 questions –

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

Where is Alex now?



A



B



C

1 What is Dad doing?



A



B



C

2 Which is Anna's sister?



A



B



C

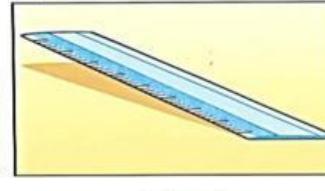
3 What is in Sam's school bag?



A



B



C

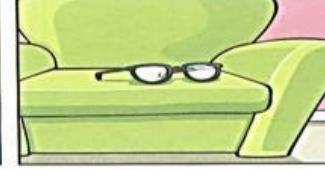
4 Where are Grandpa's glasses?



A



B



C

5 What is May drawing?



A



B



C